



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
Y TẾ DANAMECO ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
Y TẾ DANAMECO ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07/06/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã bảy lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/12/2012 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 0400102101 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 30.143.620.000 đồng, trong đó Vốn góp của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam chiếm 8,92%.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 16/02/2011 với mã chứng khoán là DNM.

Công ty có các đơn vị trực thuộc, gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Tỉnh Quảng Nam;
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Xí nghiệp sản xuất vật tư y tế;
- Xí nghiệp sản xuất bông băng gạc và vật tư y tế Hòa Cường;
- Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật và Hậu cần y tế.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 105 Hùng Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0511.3837621
- Fax: (84) 0511.3830469
- Website: www.danameco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thuốc;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh thiết bị và vật tư y tế; Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa;
- Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;
- Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế; Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường. Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

Nhân sự

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|----------|--|
| • Bà Phạm Thị Minh Trang | Chủ tịch | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010 |
| • Ông Nguyễn Kiệm | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010 |
| • Ông Chu Thế Huynh | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 03/5/2012 |
| • Ông Quách Mạnh Hào | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010
Miễn nhiệm ngày 03/05/2012 |
| • Ông Nguyễn Tấn Tiên | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Ủy viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Ông Ngô Quang Hùng | Trưởng ban | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010 |
| • Ông Phạm Thứ Triêu | Thành viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010 |
| • Bà Huỳnh Thị Hồng Ngọc | Thành viên | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010
Miễn nhiệm ngày 03/05/2012 |
| • Ông Nguyễn Văn Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/05/2012 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|-----------------|--|
| • Ông Nguyễn Tấn Tiên | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/05/2012 |
| • Bà Phạm Thị Minh Trang | Tổng Giám đốc | Kết quả bầu tại ĐHCĐ ngày 7/5/2010
Thôi kiêm nhiệm từ ngày 07/05/2012 |
| • Ông Nguyễn Kiệm | P.Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/05/2010 |
| • Ông Lương Việt Hùng | P.Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/05/2010 |
| • Ông Đặng Quốc Tuấn | P.Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/05/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Minh Hiền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 07/05/2012 |

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính này là 496 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 161 người.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 305/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 19/03/2013 của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 27. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.854.762.263	95.115.873.424
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	15.499.130.834	13.544.452.320
1. Tiền	111		13.249.130.834	9.544.452.320
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.250.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	300.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.346.481.570	48.467.066.517
1. Phải thu khách hàng	131		51.092.649.123	39.168.173.708
2. Trả trước cho người bán	132		5.899.209.342	5.140.641.553
3. Các khoản phải thu khác	135	8	386.258.851	4.325.398.763
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(31.635.746)	(167.147.507)
IV. Hàng tồn kho	140		30.369.868.196	28.516.037.254
1. Hàng tồn kho	141	9	30.369.868.196	28.516.037.254
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.339.281.663	4.588.317.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	509.892.931	731.972.911
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.391.118.917	1.258.688.680
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		29.713.170	25.681.575
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	408.556.645	2.571.974.167
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.843.484.189	44.904.415.669
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.266.518.664	43.921.842.281
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	24.974.244.675	26.649.568.292
- Nguyên giá	222		47.769.063.591	45.383.089.485
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.794.818.916)	(18.733.521.193)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	17.097.663.821	17.077.663.821
- Nguyên giá	228		17.159.663.821	17.077.663.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62.000.000)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	194.610.168	194.610.168
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		576.965.525	982.573.388
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	576.965.525	982.573.388
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		148.698.246.452	140.020.289.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		97.138.415.588	96.121.373.378
I. Nợ ngắn hạn	310		90.146.415.588	84.839.495.907
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	61.684.488.554	63.594.706.708
2. Phải trả người bán	312		12.737.989.870	15.533.112.524
3. Người mua trả tiền trước	313		721.458.517	1.887.387.755
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	4.804.022.238	1.449.063.977
5. Phải trả người lao động	315		2.747.740.085	1.532.759.647
6. Chi phí phải trả	316	18	64.867.592	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	7.081.354.996	676.358.274
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		304.493.736	166.107.022
II. Nợ dài hạn	330		6.992.000.000	11.281.877.471
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	5.092.000.000	11.157.236.498
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	124.640.973
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.900.000.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.559.830.864	43.898.915.715
I. Vốn chủ sở hữu	410		49.769.198.196	42.329.367.344
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	30.143.620.000	24.115.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	5.001.173.825	9.824.193.825
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	21	-	(4.097.104)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	4.755.092.471	4.453.218.375
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	1.026.318.756	970.416.146
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	8.842.993.144	2.970.536.102
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.790.632.668	1.569.548.371
1. Nguồn kinh phí	432		1.790.632.668	1.569.548.371
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		148.698.246.452	140.020.289.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	226,91	278,38
- JPY	100,00	100,00



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiền

Người lập biểu

Võ Thị Kiều Phụng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	220.970.418.118	215.732.843.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1.394.179.063	595.872.170
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	219.576.239.055	215.136.971.780
4. Giá vốn hàng bán	11	23	148.222.184.165	164.861.086.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>71.354.054.890</u>	<u>50.275.885.420</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	910.070.520	1.671.313.259
7. Chi phí tài chính	22	25	10.643.498.129	13.900.856.934
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.585.302.052	9.615.449.857
8. Chi phí bán hàng	24		15.963.129.080	16.109.033.546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.853.336.436	17.918.686.521
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>16.804.161.765</u>	<u>4.018.621.678</u>
11. Thu nhập khác	31	26	437.432.233	659.698.519
12. Chi phí khác	32	27	95.926.137	57.508.120
13. Lợi nhuận khác	40		<u>341.506.096</u>	<u>602.190.399</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	<u>17.145.667.861</u>	<u>4.620.812.077</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	4.288.567.717	1.006.346.361
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	<u>12.857.100.144</u>	<u>3.614.465.716</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	4.265	1.499



Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiền

Người lập biểu

Võ Thị Kiều Phương

Mẫu số B 03 - DN
*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính*

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.145.667.861	4.620.812.077
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	4.123.297.723	2.498.517.264
- Các khoản dự phòng	03	(135.511.761)	140.341.761
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(188.091.167)	26.177.246
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(73.386.580)	1.766.841.452
- Chi phí lãi vay	06	10.585.302.052	9.615.449.857
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	31.457.278.128	18.668.139.657
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.790.833.139)	(1.720.288.164)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.853.830.942)	2.470.789.182
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể			
- lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.688.009.563	(23.910.699.150)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	627.687.843	(502.058.544)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10.578.404.959)	(9.615.449.857)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.021.864.225)	(1.870.113.454)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.010.360.955	2.243.965.378
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.669.927.922)	(1.716.324.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.868.475.302	(15.952.039.942)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.467.974.106)	(13.953.037.063)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(300.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.736.580	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.697.237.526)	(13.953.037.063)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	129.060.203.458	146.599.302.922
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(137.035.658.110)	(106.970.097.628)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.245.216.250)	(3.678.761.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.220.670.902)	35.950.444.005
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.950.566.874	6.045.367.000
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.544.452.320	7.503.182.424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.111.640	(4.097.104)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.499.130.834	13.544.452.320

Tiền và

Tổng Giám đốc

ĐANAMECO

Nguyễn Tấn

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiền

Người lập biểu

Võ Thi Kiều Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07/06/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã bảy lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/12/2012 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 0400102101 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc thiết bị	10 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	20
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh bông, băng, gạc y tế; Các hoạt động kinh doanh khác áp dụng thuế suất theo qui định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố năm 2011

Bảng Cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2011	Số liệu tại ngày 31/12/2011 (trình bày lại)	Chênh lệch VND	Ghi chú
		VND	VND		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(45.243.104)	166.107.022	211.350.126	(1)
Vốn khác của chủ sở hữu	413	1.569.548.371	-	(1.569.548.371)	(2)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	211.350.126	-	(211.350.126)	(1)
Nguồn kinh phí	432	-	1.569.548.371	1.569.548.371	(2)

(1) Điều chỉnh giảm Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, số tiền: 211.350.126 đồng, do đây là Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty. Theo đó, làm tăng Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Bảng Cân đối kế toán với số tiền là 211.350.126 đồng.

(2) Điều chỉnh giảm Vốn khác của chủ sở hữu, số tiền: 1.569.548.371 đồng, do đây là kinh phí nhận để hỗ trợ cho Dự án “Hoàn thiện công nghệ sản xuất 11 loại khẩu trang y tế qui mô công nghiệp”. Theo đó, làm tăng Nguồn kinh phí trên Bảng Cân đối kế toán với số tiền là 1.569.548.371 đồng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	228.571.512	136.780.822
Tiền gửi ngân hàng	13.020.559.322	9.407.671.498
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.250.000.000	4.000.000.000
Cộng	<u>15.499.130.834</u>	<u>13.544.452.320</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	300.000.000	-
Cộng	300.000.000	-

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi dự thu	2.650.000	-
Ban đền bù GPMB huyện Điện Bàn	200.000.000	200.000.000
Nguyễn Văn Huy	-	2.288.258.664
Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng	87.459.978	207.074.494
Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông	-	1.082.400.750
Chi cục Thuế Tỉnh Quảng Nam	-	430.117.937
Phải thu khác	96.148.873	117.546.918
Cộng	386.258.851	4.325.398.763

9. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.634.115.629	15.117.236.302
Công cụ, dụng cụ	180.987.472	99.969.707
Chi phí SX, KD dở dang	2.601.775.225	1.781.916.710
Thành phẩm	10.838.676.453	6.002.871.480
Hàng hóa	5.664.157.753	5.156.054.765
Hàng gửi đi bán	450.155.664	357.988.290
Cộng	30.369.868.196	28.516.037.254

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí CCDC chờ phân bổ	474.892.931	675.826.328
Chi phí thuê nhà, kho của Chi nhánh Quảng Nam	35.000.000	30.000.000
Chi phí sửa chữa tại Trảng Nhứt	-	26.146.583
Cộng	509.892.931	731.972.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	172.727.221	1.939.884.049
Tài sản thiếu chờ xử lý	18.076.104	232.125.380
Thế chấp ký cược, ký quỹ ngắn hạn	217.753.320	399.964.738
Cộng	408.556.645	2.571.974.167

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	21.693.700.865	19.911.454.635	1.856.377.311	1.921.556.674	45.383.089.485
Phân loại lại	(288.247.665)	281.161.930	218.777	6.866.958	-
Mua sắm trong năm	-	1.553.764.786	48.181.818	165.719.546	1.767.666.150
Đ/tư XDCB h/thành	680.307.956	-	-	-	680.307.956
Giảm trong năm	-	-	-	62.000.000	62.000.000
Số cuối năm	22.085.761.156	21.746.381.351	1.904.777.906	2.032.143.178	47.769.063.591
Khấu hao					
Số đầu năm	6.827.296.194	9.197.368.471	1.285.876.980	1.422.979.548	18.733.521.193
Phân loại lại	121.469.294	(118.508.051)	2.438.263	(5.399.506)	-
Khấu hao trong năm	1.306.779.753	2.432.007.199	156.450.698	228.060.073	4.123.297.723
Giảm trong năm	-	-	-	62.000.000	62.000.000
Số cuối năm	8.255.545.241	11.510.867.619	1.444.765.941	1.583.640.115	22.794.818.916
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	14.866.404.671	10.714.086.164	570.500.331	498.577.126	26.649.568.292
Số cuối năm	13.830.215.915	10.235.513.732	460.011.965	448.503.063	24.974.244.675

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 9.443.220.061 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	17.077.663.821	-	17.077.663.821
Mua trong năm	-	20.000.000	20.000.000
Tăng khác	-	62.000.000	62.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	17.077.663.821	82.000.000	17.159.663.821
Khấu hao			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	62.000.000	62.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	62.000.000	62.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	17.077.663.821	-	17.077.663.821
Số cuối năm	17.077.663.821	20.000.000	17.097.663.821

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 105 Hùng Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam với diện tích 625 m².
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/14 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 769,9 m².
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464 đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 2.254,8 m².

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2012 là 17.077.663.821 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phần mềm BFO	194.610.168	194.610.168
Cộng	194.610.168	194.610.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	104.354.651	271.406.638
Chi phí thuê Văn phòng CN Hà Nội	80.000.000	-
Chi phí sửa chữa Cửa hàng Phương Mai - CN Hà Nội	12.637.131	63.185.629
Chi phí thuê Cửa hàng Phương Mai - CN Hà Nội	-	26.250.000
Chi phí dự án găng tay	240.012.954	420.022.669
Chi phí sửa chữa MMTB tại Trảng Nhặt	43.253.252	75.003.633
Chi phí dự án khẩu trang	51.270.861	104.601.820
Chi phí sửa chữa phân xưởng bông băng gạc	45.436.676	-
Chi phí sửa chữa tại Thanh Bồ	-	22.102.999
Cộng	576.965.525	982.573.388

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	59.965.488.554	63.594.706.708
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN - CN Đà Nẵng	-	3.740.791.407
- Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng	10.917.048.876	1.920.481.161
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	38.398.972.678	46.481.967.140
- Quỹ Đầu tư Phát triển Đà Nẵng	-	2.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam	-	3.000.000.000
- Vay cá nhân	10.649.467.000	6.451.467.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.719.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng	1.719.000.000	-
Cộng	61.684.488.554	63.594.706.708

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	158.769.738	101.017.830
Thuế xuất, nhập khẩu	67.083.815	204.008.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.390.294.154	1.123.590.662
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	185.976.906	18.549.274
Các loại thuế khác	1.897.625	1.897.625
Cộng	4.804.022.238	1.449.063.977

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay phải trả	39.637.093	-
Chi phí phải trả khác	25.230.499	-
Cộng	64.867.592	-

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	106.969.988
Kinh phí công đoàn	237.006.563	89.002.718
Bảo hiểm xã hội	116.132.485	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	171.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	39.400.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam	-	140.240.000
- Lãi vay	-	32.740.000
- Cổ tức phải trả	-	107.500.000
Công ty TNHH TM Quốc tế Nhật Minh	5.465.143.130	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.263.072.818	129.245.568
Cộng	7.081.354.996	676.358.274

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	5.092.000.000	11.157.236.498
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN - CN Đà Nẵng	-	1.945.736.498
- Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Đà Nẵng	2.292.000.000	7.211.500.000
- Vay cá nhân	2.800.000.000	2.000.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	5.092.000.000	11.157.236.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	24.115.100.000	9.824.193.825	(373.327.600)	3.973.974.693	881.346.146	4.660.347.926
Tăng trong năm	-	-	369.230.496	479.243.682	89.070.000	4.022.173.858
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	5.711.985.682
Số dư tại 31/12/2011	<u>24.115.100.000</u>	<u>9.824.193.825</u>	<u>(4.097.104)</u>	<u>4.453.218.375</u>	<u>970.416.146</u>	<u>2.970.536.102</u>
Số dư tại 01/01/2012	24.115.100.000	9.824.193.825	(4.097.104)	4.453.218.375	970.416.146	2.970.536.102
Tăng trong năm	6.028.520.000	-	-	301.874.096	55.902.610	12.857.100.144
Giảm trong năm	-	4.823.020.000	(4.097.104)	-	-	6.984.643.102
Số dư tại 31/12/2012	<u>30.143.620.000</u>	<u>5.001.173.825</u>	<u>-</u>	<u>4.755.092.471</u>	<u>1.026.318.756</u>	<u>8.842.993.144</u>

Trong năm, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 390/DNM/ĐHĐCĐ-NQ ngày 03/05/2012. Theo đó, tăng vốn từ chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20:1 và thưởng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ 5:1, tương ứng số tiền 4.823.020.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.014.362	2.411.510
- Cổ phiếu thường	3.014.362	2.411.510
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.014.362	2.411.510
- Cổ phiếu thường	3.014.362	2.411.510
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.970.536.102	4.660.347.926
Tăng trong kỳ	12.857.100.144	4.022.173.858
Phân phối lợi nhuận	6.984.643.102	5.711.985.682
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.970.281.102	5.711.985.682
- Trích quỹ đầu tư phát triển	301.874.096	479.243.682
- Trích quỹ dự phòng tài chính	55.902.610	89.070.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	167.707.830	267.210.000
- Chia cổ tức	2.411.255.000	4.823.020.000
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	53.442.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	33.541.566	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	4.014.362.000	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	800.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	200.000.000	-
- Tạm ứng cổ tức	3.014.362.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.842.993.144	2.970.536.102

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 390/DNM/ĐHĐCĐ-NQ ngày 03/05/2012.

Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm nay theo Quyết định số 765/DNM-QĐ ngày 15/04/2012 và Quyết định số 1281/DNM-QĐ ngày 31/12/2012 của Tổng Giám đốc Công ty về việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 03/05/2012 đã quyết định chia cổ tức năm 2011 là 10% vốn điều lệ, tương ứng 2.411.510.000 đồng. Trong đó, chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 5% vốn điều lệ, phần còn lại chi trả bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20:1. Việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đã thực hiện trong năm 2011. Công ty thông báo trả cổ tức bằng cổ phiếu trong tháng 8/2012, theo đó ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 06/08/2012 và ngày đăng ký cuối cùng là ngày 08/08/2012.

Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012 theo Quyết định số 1227/QĐ-HĐQT ngày 14/12/2012 của Hội đồng quản trị là 10% vốn điều lệ, tương ứng 3.014.362.000 đồng, theo đó ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 06/12/2012, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10/12/2012, thời gian thực hiện 20/12/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu	220.970.418.118	215.732.843.950
+ Doanh thu bán hàng	213.997.934.883	212.386.677.994
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.972.483.235	3.346.165.956
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.394.179.063	595.872.170
+ Hàng bán bị trả lại	1.394.179.063	595.872.170
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	219.576.239.055	215.136.971.780

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	145.690.792.545	162.507.446.469
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.531.391.620	2.353.639.891
Cộng	148.222.184.165	164.861.086.360

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.386.580	32.442.192
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	643.929.613
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	648.592.773	376.873.125
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	188.091.167	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	618.068.329
Cộng	910.070.520	1.671.313.259

25. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	10.585.302.052	9.615.449.857
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	2.410.771.065
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.196.077	1.840.519.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	26.177.246
Chi phí tài chính khác	-	7.939.706
Cộng	10.643.498.129	13.900.856.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu hỗ trợ phát triển thị trường	-	55.079.364
Thu cho thuê nhà, tiết trùng	287.468.498	323.240.092
Thu nhập từ các khoản chi phí được thanh toán lại	-	52.788.489
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	83.085.850	33.460.793
Thu tiền đền bù giải tỏa	43.432.771	-
Thu nhập khác	23.445.114	195.129.781
Cộng	437.432.233	659.698.519

27. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Bị phạt thuế, truy thu, phạt hành chính	88.312.275	19.660.819
Chi phí khác	7.613.862	37.847.301
Cộng	95.926.137	57.508.120

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.145.667.861	4.620.812.077
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	8.603.008	(595.426.635)
Điều chỉnh tăng	196.694.175	48.502.978
- Phạt VPHC	88.312.275	19.660.819
- Thù lao HĐQT	-	20.000.000
- Chi phí không hợp lệ	108.381.900	8.842.159
Điều chỉnh giảm	188.091.167	643.929.613
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	643.929.613
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	188.091.167	-
Tổng thu nhập chịu thuế	17.154.270.869	4.025.385.442
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	4.288.567.717	1.006.346.361
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.288.567.717	1.006.346.361
Lợi nhuận sau thuế TNDN	12.857.100.144	3.614.465.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.857.100.144	3.614.465.716
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	12.857.100.144	3.614.465.716
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.014.362	2.411.510
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.265	1.499

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.475.252.166	71.951.090.998
Chi phí nhân công	29.660.495.332	23.686.920.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.123.297.723	2.498.517.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.181.092.127	24.716.243.116
Chi phí khác bằng tiền	10.285.360.694	137.121.274
Cộng	141.725.498.042	122.989.893.345

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Nhằm hạn chế rủi ro, Công ty đã xây dựng qui trình mua hàng khá chặt chẽ, phân công phân nhiệm cho nhiều cấp, kiểm soát từ khâu tìm hiểu, lựa chọn nhà cung cấp, so sánh giá cả, các điều kiện mua hàng kèm theo và phê duyệt cuối cùng. Ngoài ra, để hạn chế tình trạng hàng hóa khan hiếm, giá cả cao bất thường tại một số thời điểm trong năm, Công ty thực hiện ký hợp đồng nguyên tắc từ đầu năm để tránh biến động mạnh về giá. Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức trung bình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty xây dựng chính sách quản lý công nợ chặt chẽ, theo dõi và phân loại tuổi nợ, thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ. Các khách hàng chủ yếu của Công ty là các Bệnh viện sử dụng nguồn Ngân sách nên Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty đã hạn chế tối đa rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	61.684.488.554	5.092.000.000	66.776.488.554
Phải trả người bán	12.737.989.870	-	12.737.989.870
Chi phí phải trả	64.867.592	-	64.867.592
Phải trả khác	6.728.215.948	-	6.728.215.948
Cộng	81.215.561.964	5.092.000.000	86.307.561.964
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	63.594.706.708	11.157.236.498	74.751.943.206
Phải trả người bán	15.533.112.524	-	15.533.112.524
Phải trả khác	308.885.568	-	308.885.568
Cộng	79.436.704.800	11.157.236.498	90.593.941.298

Tổng giá trị tài sản tài chính ngắn hạn của Công ty đang nhỏ hơn giá trị các khoản nợ phải trả tài chính ngắn hạn. Ban Tổng Giám đốc đánh giá mặc dù Công ty có rủi ro trong thanh khoản nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.499.130.834	-	15.499.130.834
Phải thu khách hàng	51.061.013.377	-	51.061.013.377
Đầu tư tài chính	300.000.000	-	300.000.000
Phải thu khác	386.258.851	-	386.258.851
Tài sản tài chính khác	217.753.320	-	217.753.320
Cộng	67.464.156.382	-	67.464.156.382

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.544.452.320	-	13.544.452.320
Phải thu khách hàng	39.001.026.201	-	39.001.026.201
Phải thu khác	4.118.324.269	-	4.118.324.269
Tài sản tài chính khác	399.964.738	-	399.964.738
Cộng	57.063.767.528	-	57.063.767.528

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất và kinh doanh thiết bị, vật tư y tế và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Các bên liên quan

a. Mỗi quan hệ

	Mỗi quan hệ
Công ty TNHH MTV TCT Thiết bị Y tế Việt Nam	Công ty đầu tư

b. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty TNHH MTV TCT Thiết bị Y tế Việt Nam		
Phải trả nợ gốc vay	-	3.000.000.000
Phải trả lãi vay	-	32.740.000
Phải trả cổ tức	-	107.500.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như đã được trình bày tại Thuyết minh số 5.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Tiên

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiền

Người lập biểu

Võ Thị Kiều Phụng



Trụ sở chính tại Đà Nẵng

217 Nguyễn Văn Linh
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: +(84-511) 3655 886
Fax: +(84-511) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 5, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +(84-8) 3910 2235
Fax: +(84-8) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Thành viên

POLARIS™
INTERNATIONAL